

# **Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GDT theo Quyết định số 136/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21/6D, Đường Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) chi nhánh tại Đường Tân Hiệp 49, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và một (1) phòng trưng bày tại số 216 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Thắng	Phó chủ tịch
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên
Ông Lê Như Vú	Thành viên
Bà Trương Thị Diệu Lê	Thành viên
Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trương Thị Bình	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Bà Bùi Tường Anh	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc hành chính

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thắng.

Bà Nguyễn Hà Ngọc Diệp được Ông Lê Hồng Thắng ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 106-19/UQ-ĐT ngày 1 tháng 8 năm 2019.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61001277/21166283

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Dương Thị Nữ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>340.355.461.011</b>	<b>297.251.621.168</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>8.685.927.841</b>	<b>16.949.327.615</b>
111	1. Tiền		8.685.927.841	16.949.327.615
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>217.063.528.219</b>	<b>157.700.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	217.063.528.219	157.700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.267.267.406</b>	<b>40.950.025.233</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	21.477.863.145	33.594.980.819
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	656.254.292	3.113.099.658
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.133.149.969	4.241.944.756
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>84.957.981.980</b>	<b>77.599.148.209</b>
141	1. Hàng tồn kho		84.957.981.980	77.599.148.209
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.380.755.565</b>	<b>4.053.120.111</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	927.720.774	465.644.983
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.453.034.791	3.587.475.128
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>47.024.203.773</b>	<b>46.631.988.235</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>150.000.000</b>	<b>255.689.179</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	150.000.000	255.689.179
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>42.359.174.487</b>	<b>43.463.256.367</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.346.541.404	32.159.200.464
222	Nguyên giá		88.576.447.934	85.219.924.519
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(57.229.906.530)	(53.060.724.055)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	11.012.633.083	11.304.055.903
228	Nguyên giá		15.193.114.013	15.193.114.013
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.180.480.930)	(3.889.058.110)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.515.029.286</b>	<b>2.913.042.689</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.823.283.087	2.217.878.431
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	691.746.199	695.164.258
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>387.379.664.784</b>	<b>343.883.609.403</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>109.054.819.830</b>	<b>85.193.773.168</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>105.545.440.663</b>	<b>81.617.514.418</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	19.454.902.191	8.714.852.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	3.263.298.687	4.233.306.711
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.126.434.035	6.913.920.915
314	4. Phải trả người lao động		4.208.898.725	15.896.670.311
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.862.422.401	2.130.121.226
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.443.681.981	8.489.953.226
320	7. Vay ngắn hạn	16	60.365.034.000	27.541.530.600
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	6.820.768.643	7.697.158.820
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.509.379.167</b>	<b>3.576.258.750</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	3.500.000	244.040.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	3.505.879.167	3.332.218.750
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>278.324.844.954</b>	<b>258.689.836.235</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>278.324.844.954</b>	<b>258.689.836.235</b>
411	1. Vốn cổ phần		171.369.680.000	163.941.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		171.369.680.000	163.941.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.039.317.006	6.034.317.006
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.224.850.000)	(1.151.600.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.669.340.514	18.669.340.514
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.471.357.434	71.196.018.715
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		45.642.944.215	38.623.685.607
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		38.828.413.219	32.572.333.108
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>387.379.664.784</b>	<b>343.883.609.403</b>

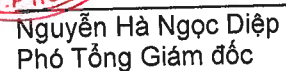


Lê Công Tú  
Người lập



Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	345.633.977.802	392.848.907.745
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(3.788.043.414)	(3.014.676.675)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	341.845.934.388	389.834.231.070
11	4. Giá vốn hàng bán		(229.849.409.196)	(250.106.307.122)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		111.996.525.192	139.727.923.948
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	14.260.133.729	12.458.354.997
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.423.290.016)	(3.150.327.660)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(632.547.202)	(206.966.592)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(16.978.182.425)	(16.923.181.608)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(15.502.150.901)	(20.786.250.179)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.353.035.579	111.326.519.498
31	11. Thu nhập khác		539.897.933	1.206.205.853
32	12. Chi phí khác		(143.782.600)	(163.599.280)
40	13. Lợi nhuận khác		396.115.333	1.042.606.573
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.749.150.912	112.369.126.071
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(18.524.886.711)	(22.712.230.906)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(3.418.059)	47.818.943
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		74.220.846.142	89.704.714.108
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	4.276	5.492
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	4.276	5.492



Lê Công Tú  
Người lập



Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>92.749.150.912</b>	<b>112.369.126.071</b>
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	4.693.481.225	4.465.061.765
03	Dự phòng		237.936.167	206.695.166
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(47.148.173)	143.602.540
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(13.813.574.412)	(11.780.480.671)
06	Chi phí lãi vay	21	632.547.202	206.966.592
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>84.452.392.921</b>	<b>105.610.971.463</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		17.131.899.442	(8.231.544.979)
10	Tăng hàng tồn kho		(7.358.833.771)	(18.275.860.322)
11	Giảm các khoản phải trả		(1.205.896.425)	(7.891.948.730)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.067.480.447)	66.602.457
14	Tiền lãi vay đã trả		(632.547.202)	(206.966.592)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(18.813.925.114)	(22.570.287.482)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.425.082.850)	(1.871.319.940)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>69.080.526.554</b>	<b>46.629.645.875</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(3.428.176.507)	(5.506.008.568)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		185.454.545	104.545.455
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(337.063.528.219)	(349.600.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		277.700.000.000	398.000.000.000
27	Lãi tiền gửi		12.443.776.448	13.496.235.118
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.162.473.733)</b>	<b>56.494.772.005</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	7.427.920.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.073.250.000)	(465.750.000)
33	Tiền thu từ đi vay	16	86.630.914.500	61.537.784.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(53.794.412.600)	(69.614.695.850)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(58.991.441.150)	(85.822.006.550)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(27.228.189.250)</b>	<b>(86.936.748.400)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(8.310.136.429)</b>	<b>16.187.669.480</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>		<b>16.949.327.615</b>	<b>742.782.268</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46.736.655	18.875.867
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>8.685.927.841</b>	<b>16.949.327.615</b>



Lê Công Tú  
Người lập



Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán GDT theo Quyết định số 136/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 21/6D, Đường Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) chi nhánh tại Đường Tân Hiệp 49, Khu phố Tân Hội, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và một (1) phòng trưng bày tại số 216 Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 948 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 894).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu                                    | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 11 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 9 năm
Quyền sử dụng đất	40 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp vào ngày 19 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 44 năm tại Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 3. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gỗ. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh – sản phẩm gỗ và khu vực địa lý – Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	75.266.457	186.910.301
Tiền gửi ngân hàng	8.610.661.384	16.762.417.314
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.685.927.841</b>	<b>16.949.327.615</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	204.563.528.219	157.700.000.000
Trái phiếu	12.500.000.000	-
<i>Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành</i>		
<i>Phố Hồ Chí Minh (ii)</i>	7.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (iii)</i>	5.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.063.528.219</b>	<b>157.700.000.000</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 8,25%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 69.200.000.000 VND được dùng làm tài sản cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh số 16).

(ii) Đây là khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành Phố Hồ Chí Minh với thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 9,5%/năm.

(iii) Đây là khoản đầu tư trái phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng Khoán HDB với thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 8,5%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nitori	3.906.830.316	6.780.787.641
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.848.120.340	1.804.900.559
Công ty TNHH Asung	1.559.862.010	4.845.280.767
Khác	14.163.050.479	20.164.011.852
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.477.863.145</b>	<b>33.594.980.819</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương - Chi nhánh Nước thải Dĩ An	551.906.361	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú	-	598.791.510
Xí Nghiệp Nước Thải Thủ Dầu Một	-	519.605.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	-	441.539.600
Khác	104.347.931	1.553.163.548
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>656.254.292</u></b>	<b><u>3.113.099.658</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.133.149.969</b>	<b>4.241.944.756</b>
Lãi tiền gửi dự thu	4.353.410.548	3.144.809.967
Tạm ứng nhân viên	546.459.906	763.091.542
Khác	233.279.515	334.043.247
<b>Dài hạn</b>	<b>150.000.000</b>	<b>255.689.179</b>
Ký quỹ	150.000.000	150.000.000
Khác	-	105.689.179
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.283.149.969</u></b>	<b><u>4.497.633.935</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	49.639.924.345	50.490.462.082
Thành phẩm	24.485.797.275	16.891.696.844
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.395.707.171	9.829.770.975
Công cụ, dụng cụ	436.553.189	387.218.308
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>84.957.981.980</u></b>	<b><u>77.599.148.209</u></b>

## Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	40.515.159.785	34.027.298.378	8.271.142.090	2.406.324.266	85.219.924.519
Mua trong năm	-	2.696.413.427	568.940.000	348.303.080	3.613.656.507
Thanh lý	(90.144.000)	(77.794.546)	-	(89.194.546)	(257.133.092)
Số cuối năm	40.425.015.785	36.645.917.259	8.840.082.090	2.665.432.800	88.576.447.934
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	1.412.873.025	25.468.907.418	1.602.456.909	1.275.760.757	29.759.998.109
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(19.761.740.925)	(28.432.527.144)	(3.557.515.800)	(1.308.940.186)	(53.060.724.055)
Khấu hao trong năm	(1.908.224.777)	(1.331.933.147)	(1.004.782.037)	(157.118.444)	(4.402.058.405)
Thanh lý	79.658.644	68.977.951	-	84.239.335	232.875.930
Số cuối năm	(21.590.307.058)	(29.695.482.340)	(4.562.297.837)	(1.381.819.295)	(57.229.906.530)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	20.753.418.860	5.594.771.234	4.713.626.290	1.097.384.080	32.159.200.464
Số cuối năm	18.834.708.727	6.950.434.919	4.277.784.253	1.283.613.505	31.346.541.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>14.917.549.433</u>	<u>275.564.580</u>	<u>15.193.114.013</u>
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	101.564.580	101.564.580
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(3.709.253.530)	(179.804.580)	(3.889.058.110)
Hao mòn trong năm	<u>(253.262.820)</u>	<u>(38.160.000)</u>	<u>(291.422.820)</u>
Số cuối năm	<u>(3.962.516.350)</u>	<u>(217.964.580)</u>	<u>(4.180.480.930)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>11.208.295.903</u>	<u>95.760.000</u>	<u>11.304.055.903</u>
Số cuối năm	<u>10.955.033.083</u>	<u>57.600.000</u>	<u>11.012.633.083</u>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>927.720.774</b>	<b>465.644.983</b>
Công cụ, dụng cụ	927.720.774	465.644.983
<b>Dài hạn</b>	<b>3.823.283.087</b>	<b>2.217.878.431</b>
Công cụ, dụng cụ	2.270.189.816	782.818.252
Tiền thuê đất trả trước	1.329.632.696	1.364.561.864
Khác	<u>223.460.575</u>	<u>70.498.315</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.751.003.861</u></b>	<b><u>2.683.523.414</u></b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Gỗ Phúc Nguyên Khang	2.550.884.380	1.389.954.555
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Cẩm Tú	2.079.640.200	-
Công ty TNHH Một thành viên Mạnh Cường Phát	1.686.634.950	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Xuân Trường	1.569.622.120	1.016.925.415
Khác	<u>11.568.120.541</u>	<u>6.307.972.639</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>19.454.902.191</u></b>	<b><u>8.714.852.609</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dong Yang International Co., Ltd	519.794.649	2.364.787
Fair Friends Co., Ltd	320.131.566	-
Le Comptoir De Mathilde	122.187.875	1.975.295.196
H1 Global Co., Ltd	-	679.107.180
Khác	2.301.184.597	1.576.539.548
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.263.298.687</u></b>	<b><u>4.233.306.711</u></b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.890.440.710	18.524.886.711	(18.813.925.114)	5.601.402.307
Thuế thu nhập cá nhân	1.023.480.205	3.365.025.380	(2.863.707.571)	1.524.798.014
Thuế giá trị gia tăng	-	7.896.645.199	(7.896.411.485)	233.714
Thuế khác	-	71.666.666	(71.666.666)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.913.920.915</u></b>	<b><u>29.858.223.956</u></b>	<b><u>(29.645.710.836)</u></b>	<b><u>7.126.434.035</u></b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương phép năm	2.478.409.000	1.774.210.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.438.856	315.607.522
Khác	18.574.545	40.303.704
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.862.422.401</u></b>	<b><u>2.130.121.226</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.443.681.981</b>	<b>8.489.953.226</b>
Tiền thu từ nhân viên từ chương trình "Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động"	-	7.427.920.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	373.279.509	322.421.909
Cổ tức phải trả	240.483.800	199.058.500
Phải trả bên khác	829.918.672	540.552.817
	<b>3.500.000</b>	<b>244.040.000</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>3.500.000</b>	<b>244.040.000</b>
Kỳ quỹ dài hạn	3.500.000	244.040.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.447.181.981</b>	<b>8.733.993.226</b>

**16. VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	27.541.530.600	86.630.914.500	(53.807.411.100)	60.365.034.000

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

	VND				
Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(USD)		(%/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn	60.365.034.000	2.599.700	Từ ngày 24 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 8 năm 2020	1,5%	Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh số 5)

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.697.158.820	9.498.320.260
Tăng trong năm	1.484.416.923	-
Giảm trong năm	(2.360.807.100)	(1.801.161.440)
Số cuối năm	6.820.768.643	7.697.158.820

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

## Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Năm trước</b>						
Số dư đầu năm	149.094.600.000	6.064.317.006	(685.850.000)	18.669.340.514	83.182.545.607	256.324.953.127
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	89.704.714.108	89.704.714.108
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(86.844.081.000)	(86.844.081.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14.847.160.000	-	(465.750.000)	-	(14.847.160.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	(465.750.000)
Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Số dư cuối năm	163.941.760.000	6.034.317.006	(1.151.600.000)	18.669.340.514	71.196.018.715	258.689.836.235
<b>Năm nay</b>						
Số dư đầu năm	163.941.760.000	6.034.317.006	(1.151.600.000)	18.669.340.514	71.196.018.715	258.689.836.235
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	74.220.846.142	74.220.846.142
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(59.461.090.500)	(59.461.090.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.484.416.923)	(1.484.416.923)
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên (**)	7.427.920.000	-	(1.073.250.000)	-	-	7.427.920.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	5.000.000	-	-	-	(1.073.250.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	5.000.000
Số dư cuối năm	171.369.680.000	6.039.317.006	(2.224.850.000)	18.669.340.514	84.471.357.434	278.324.844.954



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 01-19/NQ-ĐHĐCĐ GDT ngày 30 tháng 3 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 34-19/QĐ-ĐT ngày 12 tháng 4 năm 2019 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị Số 136-19/QĐ-ĐT ngày 5 tháng 11 năm 2019, Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt lần lượt tại mức 15% và 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông.
- (\*\*) Vào ngày 5 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành 742.792 cổ phiếu mới cho cán bộ công nhân viên Công ty theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-18/NQ-ĐHĐCĐ GDT ngày 21 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 5a-18/NQ-DT ngày 27 tháng 10 năm 2018. Việc tăng vốn cổ phần này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 cấp ngày 18 tháng 1 năm 2019.

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	163.941.760.000	149.094.600.000
Tăng vốn trong năm	7.427.920.000	14.847.160.000
Số cuối năm	<u>171.369.680.000</u>	<u>163.941.760.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	59.461.090.500	101.691.241.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	58.991.441.150	85.822.006.550
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	14.847.160.000

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	17.136.968	16.394.176
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	17.136.968	16.394.176
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(182.960)	(83.010)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	16.954.008	16.311.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	74.220.846.142	89.704.714.108
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.484.416.923)	-
Lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.736.429.219	89.704.714.108
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.011.883	16.332.324
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.276	5.492

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2019.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu thuần về bán hàng**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>345.633.977.802</b>	<b>392.848.907.745</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	340.676.833.247	387.048.249.044
Doanh thu bán phế liệu	4.957.144.555	5.800.658.701
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(3.788.043.414)</b>	<b>(3.014.676.675)</b>
Giảm giá hàng bán	(2.489.821.517)	(2.211.162.059)
Hàng bán bị trả lại	(1.298.221.897)	(803.514.616)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>341.845.934.388</b>	<b>389.834.231.070</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	336.888.789.833	384.033.572.369
Doanh thu bán phế liệu	4.957.144.555	5.800.658.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU (tiếp theo)**

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	13.652.377.029	11.675.935.216
Lãi chênh lệch tỷ giá	520.451.100	748.285.105
Khác	87.305.600	34.134.676
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.260.133.729</u></b>	<b><u>12.458.354.997</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	632.547.202	206.966.592
Lỗ chênh lệch tỷ giá	227.226.724	458.479.953
Khác	563.516.090	2.484.881.115
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.423.290.016</u></b>	<b><u>3.150.327.660</u></b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>16.978.182.425</b>	<b>16.923.181.608</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.502.368.081	10.177.086.604
- Chi phí nhân viên	5.898.502.800	6.248.051.572
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	95.618.462	43.104.732
- Chi phí khác	481.693.082	454.938.700
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>15.502.150.901</b>	<b>20.786.250.179</b>
- Chi phí nhân viên	11.513.820.692	16.392.487.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.095.740	1.187.895.875
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	610.256.220	669.667.979
- Chi phí công cụ, dụng cụ	553.517.303	542.047.109
- Chi phí khác	1.524.460.946	1.994.151.328
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>32.480.333.326</u></b>	<b><u>37.709.431.787</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	122.630.094.317	129.100.054.468
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	119.357.953.542	136.197.491.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.892.447.552	22.096.083.722
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và số 10)	4.693.481.225	4.465.061.765
Khác	1.915.802.513	2.156.490.472
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>270.489.779.149</u></b>	<b><u>294.015.181.968</u></b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.524.886.711	22.712.230.906
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.418.059	(47.818.943)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.528.304.770</u></b>	<b><u>22.664.411.963</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>92.749.150.912</b>	<b>112.369.126.071</b>
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	254.622.938	1.427.183.746
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	173.660.417	136.536.666
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(190.750.713)	102.558.049
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>92.986.683.554</b>	<b>114.035.404.532</b>
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành theo thuế suất 20%	18.597.336.711	22.807.080.906
Chi phí cho lao động nữ	(72.450.000)	(94.850.000)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>18.524.886.711</b>	<b>22.712.230.906</b>

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	701.175.832	666.443.749	34.732.083	27.307.332
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	(9.429.633)	28.720.509	(38.150.142)	20.511.611
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>691.746.199</b>	<b>695.164.258</b>	<b>(3.418.059)</b>	<b>47.818.943</b>
<b>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>(3.418.059)</b>	<b>47.818.943</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>2.342.590.000</u>	<u>6.452.604.537</u>

**26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và phòng trưng bày theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	622.245.048	628.256.909
Trên 1 đến 5 năm	111.225.240	741.284.544
Trên 5 năm	689.596.488	918.349.537
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.423.066.776</u></b>	<b><u>2.287.890.990</u></b>

**27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	347.371,03	243.835,21
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	32.313	34.128

**28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Công Tú  
Người lập



Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Ngọc Diệp  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020